

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 236/CV-MC ngày 06 tháng 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở "Trung tâm giống bò sữa Mộc Châu" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu, địa chỉ tại tiểu khu Cơ quan, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Trung tâm giống bò sữa Mộc Châu", tại tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm giống bò sữa Mộc Châu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6653132240 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 09 tháng 4 năm 2021, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 12 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5500154060 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 5 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 5500154060.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi, sản xuất các sản phẩm liên quan đến chăn nuôi.

1.6. Phạm vi, quy mô của của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp

luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 39,5 ha.

- Công suất sản xuất của cơ sở là: Chăn nuôi 2000 con bò; Sản xuất 11 triệu lít sữa tươi/năm; Sản xuất thức ăn trộn hỗn hợp (TMR) công suất 65,5 tấn/ngày.

- Số lượng công trình, máy móc, thiết bị: 06 khu chuồng chăn nuôi; 01 nhà vắt sữa; 01 nhà sản xuất thức ăn TMR; 01 khu nhà làm mát; 01 khu nhà văn phòng; 01 khu nhà che bồn sữa.

- Quy trình chăn nuôi, sản xuất bao gồm:

+ Quy trình chăn nuôi bò sữa: Bò giống → Chăm sóc, nuôi dưỡng → Bê con → Bò tơ → Bò hậu bị → Bò vắt sữa/ Bò cạn sữa chờ phối → Hệ thống vắt sữa → Sữa bò.

+ Quy trình vắt sữa: Vệ sinh trước khi vắt sữa (dụng cụ, người vắt, bò vắt sữa) → Chuẩn bị dụng cụ vắt sữa → Vệ sinh núm vú → Vắt tia đầu tiên và quan sát → Lau núm vú → Lắp chụp vắt → Xịt hoặc nhúng sát trùng sau vắt xong → Sữa → Bảo quản sữa.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm thức ăn TMR: Nguyên liệu đầu vào (bột hỗn hợp, ngô, cỏ tươi, rỉ mật) → Bồn trộn → Buồng xả → Thức ăn TMR.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **01 năm** (Theo đề nghị của chủ cơ sở).

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày 10 tháng 12 năm 2025).

Các giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có

hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Sơn La (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu;
- Lưu: VT, KSONMT, HL.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh của cán bộ, công nhân viên trang trại
- Nguồn số 02: Nước tiểu bò, hoạt động vệ sinh, tắm rửa của bò tại chuồng số 01
- Nguồn số 03: Nước tiểu bò, hoạt động vệ sinh, tắm rửa của bò tại chuồng số 02
- Nguồn số 04: Nước tiểu bò, hoạt động vệ sinh, tắm rửa của bò tại chuồng số 03
- Nguồn số 05: Nước tiểu bò, hoạt động vệ sinh, tắm rửa của bò tại chuồng số 04
- Nguồn số 06: Nước tiểu bò, hoạt động vệ sinh, tắm rửa của bò tại chuồng số 05
- Nguồn số 07: Nước tiểu bò, hoạt động vệ sinh, tắm rửa của bò tại chuồng số 06
- Nguồn số 08: Nước thải từ khu vực sân chơi bò
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ khu vực vắt sữa
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ sản dịch bò.
- Nguồn số 11: Sữa hỏng

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Khe hiện trạng nằm về phía bắc cơ sở, sau đó chảy ra suối Tân, thuộc phụ lưu sông Đà.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Khe hiện trạng nằm về phía bắc cơ sở thuộc tiêu khu 26/7, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 2305544,741$; $Y = 573577,84$.

(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 104° , múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy ra khe hiện trạng nằm về phía bắc cơ sở.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Không liên tục

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi (Cột B với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,3$); cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	100		
3	COD	mg/l	300		
4	TSS	mg/l	150		
5	Tổng Nitơ	mg/l	150		
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó chảy ra bể chứa, bơm hút lên xe bồn đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02, 03, 09 được thu gom về hố pit 1, sau đó tự chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 04, 05 được thu gom tự chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 06, 07 được thu gom về hố pit 2, sau đó chảy về đầu chuồng số 04 và tự chảy về hệ thống xử lý.

- Nguồn số 08 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 10 được thu gom tại mỗi khu chuồng và tự chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 11 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Số lượng, vị trí: 01 bể tự hoại (01 bể có dung tích thiết kế 30 m³ tại nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01) → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

a) Tóm tắt quy trình công nghệ:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm được chia làm nhiều giai đoạn phục vụ cho việc tái sử dụng, tái tuần hoàn nước thải của cơ sở.

- Giai đoạn 1: Xử lý sơ bộ

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nguồn số 01 sau khi xử lý sơ bộ và nguồn số 02 đến 11) → Bể chia phân → Máy tách phân → Bể Biogas 1, 2, 3 → Hồ điều hòa (Hồ số 01) →

Hồ Aerotank → 02 bể tương ứng với các mục tiêu tiếp tục xử lý.

- Giai đoạn 2: Phân chia theo mục tiêu xử lý

+ Xử lý để tái sử dụng cho tưới cây: Nước thải tại hồ Aerotank → Bể khử trùng → Hồ chứa nước sau xử lý (Hồ số 02) → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng → Tưới cây (khoảng 126 m³/ngày đêm).

+ Xử lý để tái sử dụng cho rửa chuồng: Nước thải tại hồ Aerotank → Bồn keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian và khử trùng (*) → Rửa chuồng (khoảng 120 m³/ ngày đêm).

+ Xử lý đạt quy chuẩn và xả ra ngoài môi trường: Nước thải tại bể trung gian và khử trùng (*) → Bồn lọc áp lực → Khe hiện trạng nằm về phía bắc cơ sở (Tối đa 10 m³/ngày đêm vào mùa mưa).

b) Nguyên tắc vận hành

Nước thải lần phân từ bể chia phân được bơm lên máy tách phân, phần nước thải được đưa qua hệ thống đường ống ngầm PVC200 dài 100m về hồ biogas (03 hồ). Sau khoảng thời gian lưu chứa xử lý tại 03 hồ biogas, nước thải tự chảy về hồ điều hòa chứa nước sau biogas (Hồ số 01) bằng đường ống PVC D200 dài 70m để tiếp tục xử lý lắng cặn. Sau đó, tự chảy qua Hồ Aerotank qua đường ống ngầm dưới hồ, đặt chìm máy sục khí công suất 2,2kW ở vị trí tiếp giáp với hồ điều hòa tiến hành sục khí phía 2/3 thể tích hồ, nước thải sau sục khí lắng ở phía cuối hồ tiếp giáp hệ thống hóa lý.

Từ đây nước thải được dẫn về 02 hồ khác nhau tương ứng với các mục đích để tiếp tục xử lý đạt chất lượng theo nhu cầu của cơ sở: Vào mùa khô, ưu tiên xử lý dẫn nước thải về hồ chứa nước phục vụ tưới. Mùa mưa, nhu cầu tưới ít, sau khi lưu chứa nước phục vụ tưới sẽ dẫn nước về các hồ, bể chức năng để xử lý nước đạt quy chuẩn trước khi sử dụng tuần hoàn rửa chuồng và xả thải ra môi trường.

+ *Xử lý phục vụ tưới*: nước thải đầu vào khoảng 126 m³/ngày đêm từ Hồ Aerotank sau khi sục khí được công nhân vận hành bơm nước thải qua bể khử trùng kích thước (1x1)m bằng đường ống nhựa PVC D60 dài 6m và máy bơm công suất 1,5kW (máy bơm số 04). Nước thải sau bể khử trùng tự chảy về hồ chứa nước phục vụ tưới (Hồ số 2) qua đường ống PVC D60 đặt chìm trong bể. Nước thải tại hồ xử lý đạt quy chuẩn 01-195:2022/BNNPTNT – Quy chuẩn nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, sử dụng bơm lưu động 1,5kW (máy bơm số 05) và đường ống HDPE bơm tái tuần hoàn 126 m³/ngày đêm cho mục đích tưới cây trên phần diện tích đất nông nghiệp của trang trại.

Nguyên tắc vận hành bơm sang hồ chứa nước phục vụ tưới: Mùa khô: Công nhân vận hành bơm 1 lần/ngày; Mùa mưa vận hành bơm 2, 3 lần/ngày hoặc tùy thuộc vào mực nước; thời gian bơm mỗi lần khoảng 2 tiếng.

+ *Xử lý phục vụ tuần hoàn rửa chuồng*: nước thải đầu vào khoảng 130 m³/ngày đêm xử lý từ Hồ Aerotank được bơm tự động qua máy bơm công suất 0,75kW (máy bơm số 01) đặt chìm trong hồ Aerotank lên bể keo tụ tạo bông bằng đường ống PVC D60 dài 15m; tự chảy qua ống D100 vào bể lắng, tiếp tục tự chảy về bể trung gian khử trùng. Sau đó, sử dụng bơm công suất 1,5kW (máy bơm số 02) bơm nước qua xử lý lên các khu chuồng qua đường ống HPDE63, sử dụng tái tuần hoàn cho rửa chuồng với lưu lượng 120 m³/ngày đêm.

Nguyên tắc vận hành: cài đặt bơm tự động dựa theo tín hiệu đầu đo mực nước tại bể (mức nước cao thì bơm, mức nước thấp dừng nghỉ).

+ *Xử lý đạt quy chuẩn và xả ra ngoài môi trường*: nước thải đầu vào khoảng 10 m³/ngđ được bơm bằng máy bơm công suất 1,5kW (máy bơm số 03) từ bể trung gian và khử trùng

qua đường ống PVC D60 lên bồn lọc áp lực xử lý đạt quy chuẩn 62-MT:2016/BTNMT (Cột B) – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

Nguyên tắc vận hành máy bơm: Chế độ vận hành thiết bị được cài đặt tự động dựa trên tín hiệu từ các đầu đo báo mức (mức nước cao thì bơm chạy, mức nước thấp bơm dừng nghỉ).

Hệ thống điều khiển của toàn trạm xử lý nước thải được thiết kế vận hành theo 2 chế độ: chế độ cài đặt tự động và chế độ vận hành tay sử dụng thông qua phần mềm hoặc trên các tụ điện khi có sự cố.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải: 300 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất hỗ trợ keo tụ, tạo bông (NaOH-PAC-Polimer), hóa chất khử trùng là (Clorin) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại, các hồ và bể chức năng của hệ thống xử lý nước thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

- Định kỳ nạo vét hệ thống mương xây, rãnh, đường ống thoát nước để loại bỏ cặn lắng, tăng khả năng thoát nước.

- Đảm bảo vận hành các công trình thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động để có biện pháp xử lý và ứng phó sự cố kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí

- 01 mẫu nước thải tại vị trí hồ điều hòa (Hồ số 01)

- 01 mẫu nước thải tại vị trí hồ chứa nước phục vụ tưới (Hồ số 02)

- 01 mẫu nước thải tại điểm xả nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Mẫu nước thải hồ điều hòa (Hồ số 01):

Chất ô nhiễm chính: pH, BOD₅ (20°C), COD, TSS, tổng Nitơ, tổng Coliform. Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

Chất ô nhiễm chính: pH, Cl⁻, As, Cd, Cr, Hg, Pb, E.coli. Quy chuẩn so sánh: QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi cho cây trồng.

- Mẫu nước thải hồ chứa nước phục vụ tưới (Hồ số 02):

Chất ô nhiễm chính: pH, Cl⁻, As, Cd, Cr, Hg, Pb, E. coli.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 01-195:2022/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi cho cây trồng.

- Mẫu nước thải sau bồn lọc áp lực:

Chất ô nhiễm chính: pH, BOD₅ (20°C), COD, TSS, tổng Nitơ, tổng Coliform.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp đối với hệ thống xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng điều kiện, quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm theo quy định.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy phát điện dự phòng của trang trại.
- Nguồn số 02: Hoạt động của hệ thống quạt thông gió chuồng số 01
- Nguồn số 03: Hoạt động của hệ thống quạt thông gió chuồng số 02
- Nguồn số 04: Hoạt động của hệ thống quạt thông gió chuồng số 03
- Nguồn số 05: Hoạt động của hệ thống quạt thông gió chuồng số 04
- Nguồn số 06: Hoạt động của hệ thống quạt thông gió chuồng số 05
- Nguồn số 07: Hoạt động của hệ thống quạt thông gió chuồng số 06
- Nguồn số 08: Hoạt động của hệ thống máy móc khu vực nhà vắt sữa.
- Nguồn số 09: Hoạt động của nhà máy chế biến thức ăn TMR (máy băm cỏ, dàn cắt cỏ).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 2305445,24; Y = 573399,32.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 2305413,017; Y = 573415,365.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 2305335,867; Y = 573424,67.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 2305396,613; Y = 573461,404.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 2305351,629; Y = 573512,196.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 2305428,291; Y = 573601,770.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 2305429,107; Y = 573647,445.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 2305349,85; Y = 573387,02.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 2305381,62; Y = 573339,47.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104° , múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.3. Yêu cầu công nhân chăn sóc bò phải cho bò ăn đúng giờ, khẩu phần ăn đầy đủ, cân đối.

1.4. Trồng cây xanh quanh khu vực chuồng trại và khuôn viên trang trại

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên, chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải có chứa thành phần lây nhiễm (vỏ chai, lọ kháng sinh)	13 01 01	550
2	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	75
3	Dầu diesel thải	17 06 01	75
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	13
5	Bùn thải nạo vét từ hệ thống xử lý	12 02 02	21.740
6	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh) không phát sinh thường xuyên	14 02 01	21.000
Tổng khối lượng			43.453

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vỏ bao bì đựng thức ăn chăn nuôi	7.300
2	Lõi lọc tháp xử lý nước cấp	10
3	Dây buộc các loại	182,5
4	Xác bò chết không do dịch bệnh	12.600
Tổng khối lượng		20.092,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **3.650 kg/năm.**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích thiết kế 12 m².

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được xây dựng có kết cấu tường bao quanh, có mái che, nền bê tông chống thấm; có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy. Trong kho có xây dựng hố thu riêng có rãnh để chứa thùng dầu thải, có vật liệu hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh

báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 kho chứa chất thải công nghiệp thông thường (kho chứa phân hữu cơ) có diện tích thiết kế 960 m².

- Kho có tường bao quanh, có mái che, nền chống thấm.

2.3. Khu vực chôn bỏ chết

Vị trí: khu đất dự phòng phía Đông Nam cơ sở

Tọa độ: X=2305203; Y=573628

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3°)

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Chủ cơ sở đã hoàn thiện các hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường theo nội dung được phê duyệt tại Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng quy mô Trung tâm giống bò sữa Mộc Châu”, không còn hạng mục, công trình cần thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Có biện pháp giảm thiểu mùi tại chuồng trại, hệ thống xử lý nước thải, phân: Sử dụng hệ thống cào phân tự động 45 phút/lần để cào toàn bộ lượng phân và nước tiểu xuống mương thu phân, sau đó chất thải được tập trung tại hồ thu phân, từ hồ thu phân chất thải được bơm sang khu xử lý nước thải 1 lần/ngày bằng máy bơm chuyên dụng có công suất lớn; Phun chế phẩm vi sinh tại khu vực thu gom, xử lý nước thải để thúc đẩy quá trình phân hủy của phân bò, giảm thiểu và ức chế các vi khuẩn gây mùi, gây bệnh với tần suất 3-5 ngày/lần để giảm mùi hôi và khí độc hại.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.